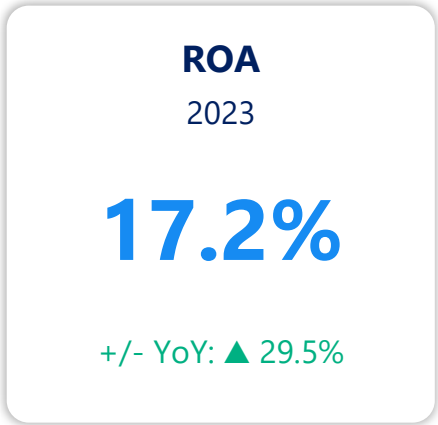
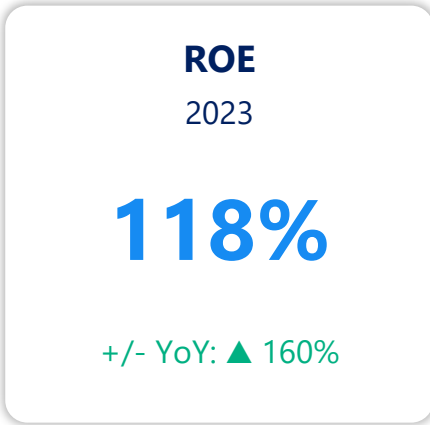
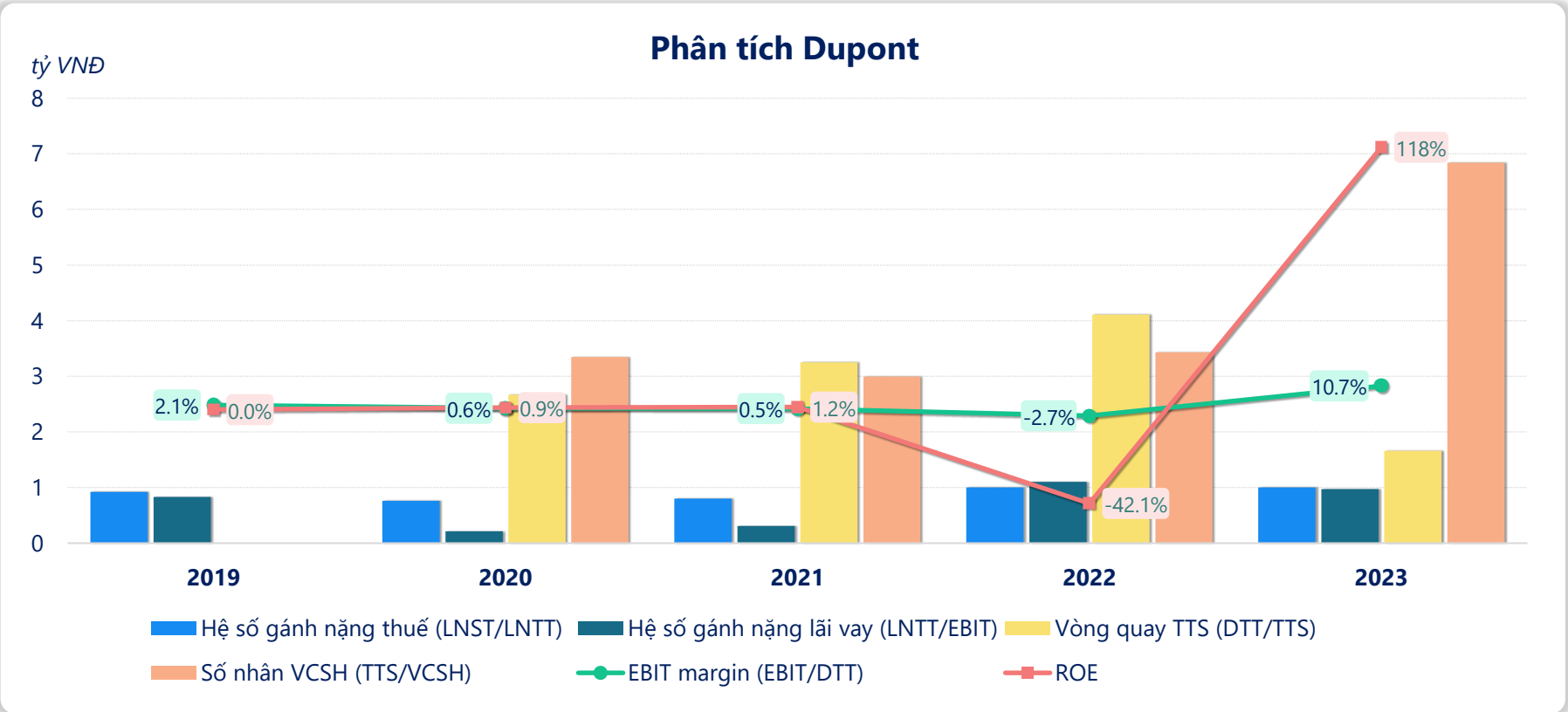
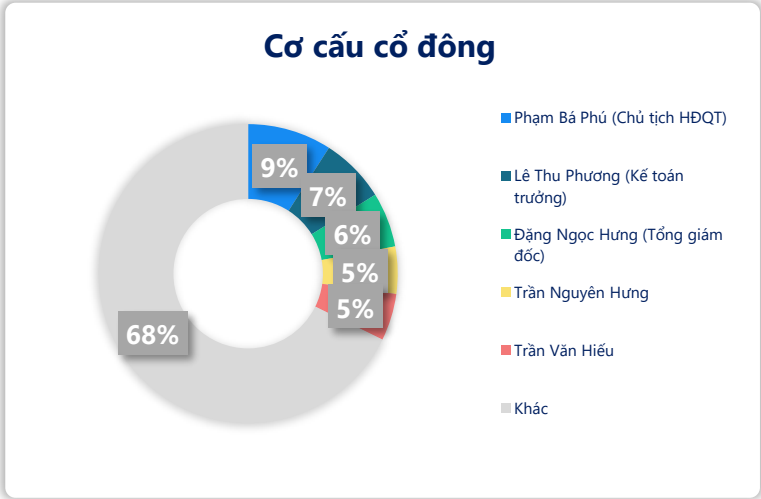


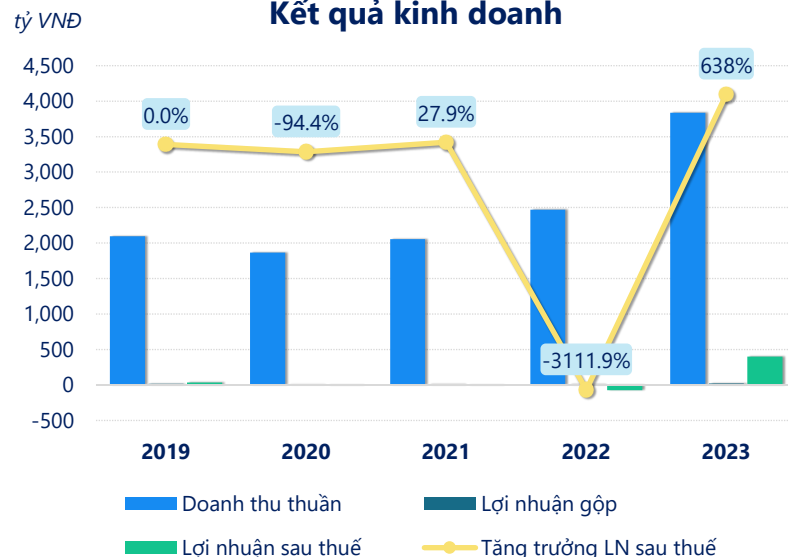
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		5,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,200 - 7,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		112
Số lượng CPLH (CP)		19,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		292,810
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.44
EPS		20,946
P/E		0.3

	YTD	1T	3T	6T
BCA	18.0%	20.4%	-6.3%	28.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

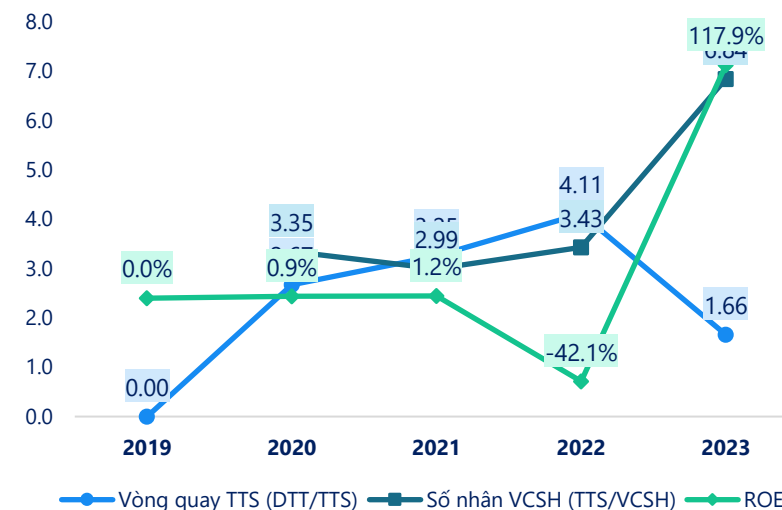


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **10.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.97**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

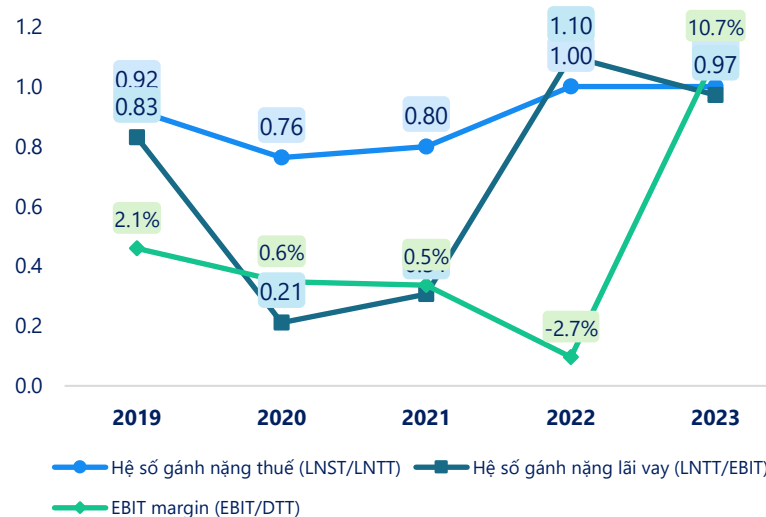
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **BCA** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 55.2%** đạt **3,835** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 638%** đạt **398.0** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **118%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

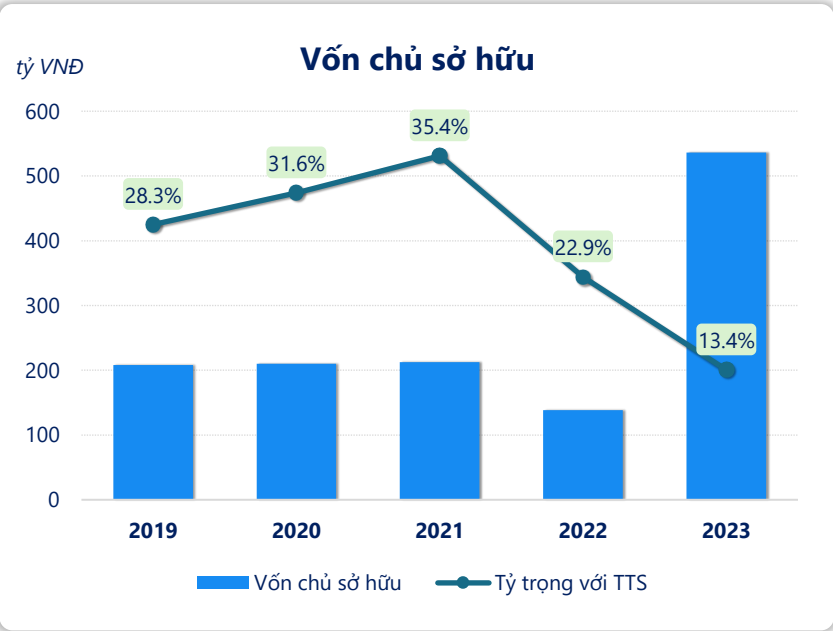
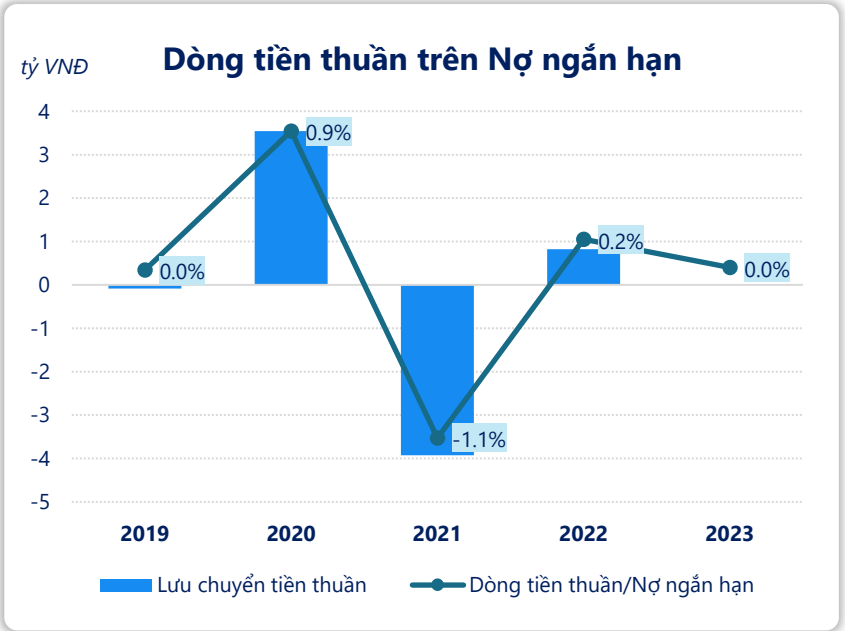
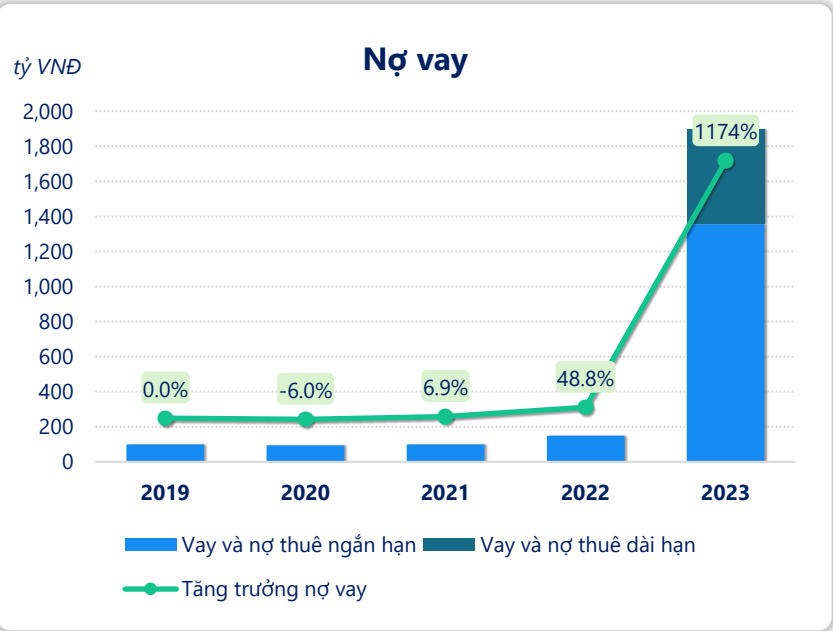
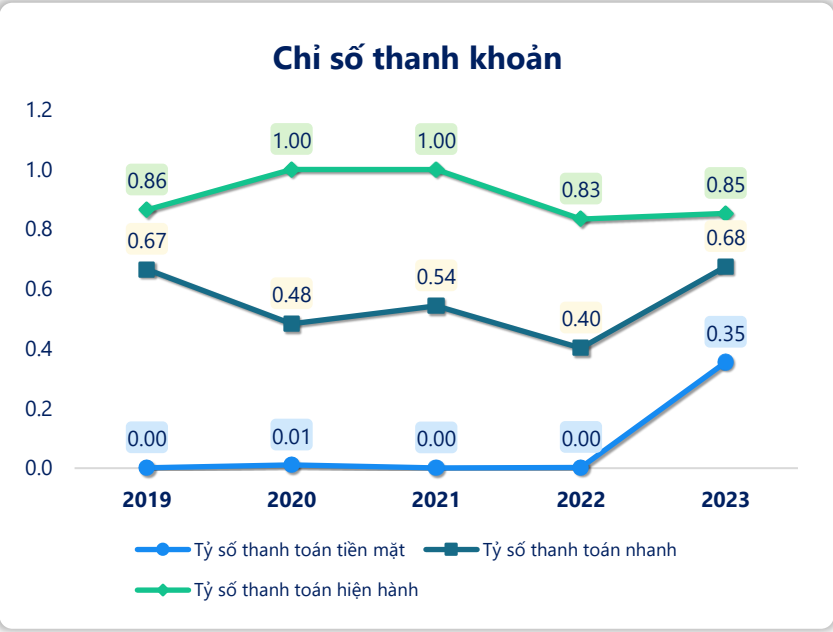
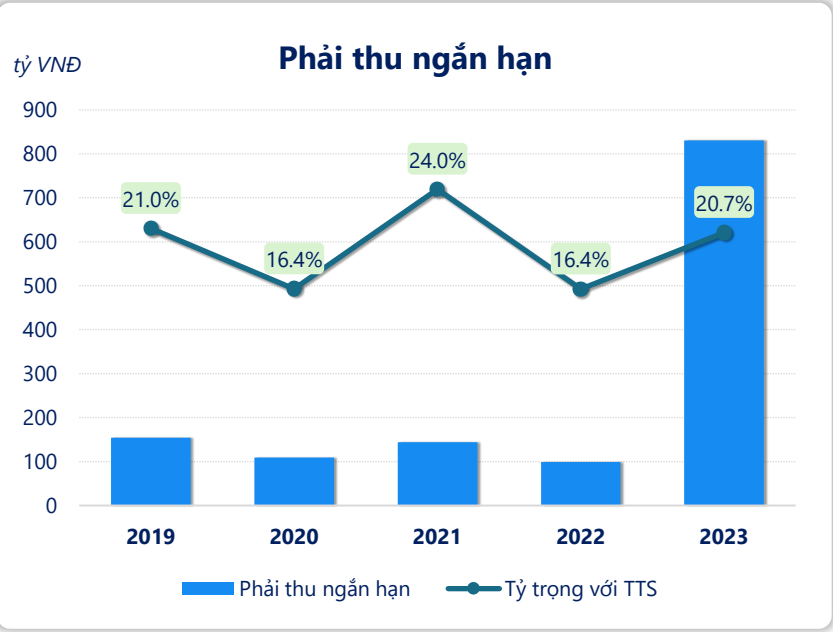
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.66**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **6.84** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,013	603	565%
Tài sản ngắn hạn	2,496	381	555%
Tiền và tương đương tiền	1,038	1.12	92274%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	82.8	82.8	0.0%
Phải thu ngắn hạn	831	99.0	739%
Hàng tồn kho	521	197	164%
Tài sản ngắn hạn khác	24.2	0.94	2461%
Tài sản dài hạn	1,517	222	583%
Phải thu dài hạn	22.7	0	
Tài sản cố định	1,429	222	543%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	64.8	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,477	465	648%
Nợ ngắn hạn	2,926	457	540%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,355	149	811%
Phải trả người bán ngắn hạn	602	302	99.1%
Nợ dài hạn	550	7.99	6785%
Vay và nợ thuê dài hạn	540	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	536	138	287%
Vốn chủ sở hữu	536	138	287%
Vốn điều lệ	190	190	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,096	1,867	2,056	2,471	3,835
Giá vốn hàng bán	2,082	1,862	2,043	2,457	3,815
Lợi nhuận gộp	14.7	4.12	12.9	13.3	20.0
Doanh thu HĐTC	17.3	11.3	3.26	2.76	5.27
Chi phí TC	-7.00	5.70	7.29	9.40	17.1
Chi phí lãi vay	7.56	9.40	6.93	6.76	11.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.34	2.74	2.63	1.12	1.55
Chi phí QLDN	3.30	4.65	3.41	79.6	3.93
LN thuần từ HĐKD	34.4	2.35	2.84	-74.1	2.73
Lợi nhuận khác	2.57	0.16	0.23	0.16	395
LN trước thuế	36.9	2.52	3.07	-73.9	398
Lợi nhuận sau thuế	34.0	1.92	2.45	-73.9	398
LNST của CĐ cty mẹ	34.0	1.92	2.45	-73.9	398

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-60.6	4.64	-44.6	-18.0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	262	4.87	34.2	-30.0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-201	-5.97	6.46	48.8	0
Tiền đầu kỳ	0.77	0.68	4.23	0.30	0
Lưu chuyển tiền thuần	-0.08	3.54	-3.92	0.82	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.68	4.23	0.30	1.12	0